

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/DS-PT
Ngày 05-4-2022
V/v tranh chấp di sản thừa kế; tranh
chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 446/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế; tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2021/QĐ-PT ngày 23/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 187/2021/QĐ-PT ngày 16/4/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 42/2021/QĐ-PT ngày 06/5/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 34/2021/TB-TA ngày 26/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 189/2021/QĐ-PT ngày 04/6/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 42/2021/TB-TA ngày 09/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 352/2021/QĐ-PT ngày 30/11/2021; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 32/2021/TB-TA ngày 16/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐ-PT ngày 13/01/2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2022/TB-TA ngày 12/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2022/QĐ-PT ngày 10/3/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948; địa chỉ: Số M, đường L, phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Ông Trương Quốc H - Luật sư của Công ty Luật TNHH B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1950;

2. Bà Võ Thị C, sinh năm 1953, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Đường H, tổ C, khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2017), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1956; địa chỉ: Số E, tổ G, khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn V: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số E, tổ G, khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/8/2018), vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Tấn S, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ D, ấp V, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1963; địa chỉ: Số K, tổ P, ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Số S, tổ D, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ D, ấp V, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ D, ấp V, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975; địa chỉ: Số P, đường N, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Bà Phan Xuân L1, sinh năm 1958, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

8. Ông Nguyễn Anh V, sinh năm 1976, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

9. Bà Nguyễn Vũ Anh Th, sinh năm 1980, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số R, tổ V, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Vũ Anh Th: Ông Trương Quốc H - Luật sư của Công ty Luật TNHH B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1939; địa chỉ: Tổ C, khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Ngọc L2, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

15. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1955, vắng mặt;

16. Bà Đỗ Thị Tuyết H2, sinh năm 1990;

17. Ông Đỗ Trung N, sinh năm 1991;

18. Bà Đỗ Thị Thu T2, sinh năm 1995;

19. Bà Đỗ Trúc T3, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Số E, tổ G, khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Hằng, ông Nguyên, bà T2, bà T3: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số E, tổ G, khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2016), vắng mặt.

20. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn L; chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Tân Uyên, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 1781/GUQ-UBND ngày 20/4/2019), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

21. Ông Nguyễn Văn C1, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

22. Bà Văn Thị L3, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

23. Ông Nguyễn Minh T4, sinh năm 1956, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

24. Bà Lư Thị B, sinh năm 1956, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

25. Ông Hình Văn V, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

26. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số H, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

27. Ông Đặng Văn L4, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

28. Ông Nguyễn Văn D, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

29. Bà Trương Thị C2, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Khu phố Ph, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

30. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

31. Bà Nguyễn Thị L5, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường Đ, khu phố K, phường Ph, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

32. Ông Trần Văn Kh, sinh năm 1960; địa chỉ: Xã N, huyện H, tỉnh Nam Định, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

33. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1990 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1992; địa chỉ: Đội S, xã N, huyện H, tỉnh Nam Định, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

34. Ông Nguyễn Văn C3, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm G, xã Đ, huyện H, tỉnh Nam Định, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Cha mẹ ruột của ông Nguyễn Văn T là cụ Nguyễn Văn H3 (sinh năm 1912, chết năm 1989) và cụ Huỳnh Thị U (tên gọi khác: Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1911, chết năm 1982) khi còn sống có tạo lập được một phần đất diện tích 10.142m² nay thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ 06, tọa lạc tại xã (nay là phường) P, thị xã T, tỉnh Bình Dương để trồng cây cao su và trồng hoa màu.

Cụ H3 và cụ U có 05 người con gồm:

+ Ông Nguyễn Văn H4 (chết ngày 27/11/1979). Ông H4 và vợ có 06 người con gồm: Nguyễn Tấn S, Nguyễn Thị Kim X, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị G.

+ Bà Nguyễn Thị S2.

+ Ông Nguyễn Văn A1 (chết ngày 09/10/2010). Ông A1 có vợ là bà Phan Xuân L1 và các con gồm Nguyễn Anh V và Nguyễn Vũ Anh Th.

+ Ông Nguyễn Văn T.

+ Ông Nguyễn Văn H.

Cụ H3, cụ U không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ cụ H3, cụ U đã chết trước cụ H3, cụ U.

Nguồn gốc đất là của cụ H3, cụ U nhận chuyển nhượng lại của ông C4 từ trước giải phóng nhưng không có giấy tờ. Trên đất cụ H3, cụ U trồng khoai, trồng đậu. Cụ H3, cụ U sử dụng đất từ trước giải phóng đến khi chết thì để lại cho các con nhưng các con đều ở xa, chỉ có ông H sống gần đất nên ông H quản lý, trông coi đất. Trước khi cụ H3, cụ U chết thì không có nhà cửa, cây trái gì trên đất và cũng không được cơ quan Nhà nước cấp giấy tờ nào thể hiện quyền sử dụng đất. Ông H quản lý đất này sau khi cụ H3, cụ U chết cho đến nay.

Các anh chị em trong gia đình thống nhất giao toàn bộ phần đất cha mẹ để lại là 10.142m² đất cho ông H đại diện các anh chị em trông coi, quản lý. Ông H làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì không thông qua các anh chị em trong gia đình. Ngày 03/6/1999, ông H đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Tân Uyên cấp GCNQSDĐ số vào sổ 01335 QSDĐ/TU công nhận cho ông H được quyền sử dụng diện tích đất là 12.556m² (trong đó bao gồm luôn cả phần đất 10.142m² của cụ H3, cụ U).

Sau đó, ông T phát hiện ông H có ý định chuyển nhượng toàn bộ phần đất nêu trên cho người khác mà chưa được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ H3, cụ U để lại theo pháp luật, cụ thể:

- Tuyên bố $\frac{1}{2}$ diện tích đất trồng cây lâu năm ($10.142\text{m}^2 : 2 = 5.071\text{m}^2$) thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ 06 tại xã (nay là phường) P, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số vào sổ 01335 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H là di sản thừa kế của cụ H3 để lại và $\frac{1}{2}$ diện tích đất trồng cây lâu năm (5.071m^2) là di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị U (tên gọi khác: Đ2) để lại.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 gồm: Ông Nguyễn Văn H4 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H4 là ông Nguyễn Tấn S, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn S1 và bà Nguyễn Thị G), bà Nguyễn Thị S2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn A1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A1 là bà Phan Xuân L1, ông Nguyễn Anh V và bà Nguyễn Vũ Anh Th).

- Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất là di sản thừa kế của cụ H3 để lại 5.071m^2 thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ 06 cho 05 người, ông T yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế diện tích $5.071\text{m}^2 : 5 = 1.014,2\text{m}^2$.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất là di sản thừa kế của cụ U để lại 5.071m^2 thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ 06 cho 05 người, ông T yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế diện tích $5.071\text{m}^2 : 5 = 1.014,2\text{m}^2$.

Tuy nhiên, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ H3, cụ U để lại theo pháp luật là quyền sử dụng diện tích đất 10.142m² thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ 06, tại xã (nay là phường) P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, ông T yêu cầu được nhận giá trị bằng hiện vật là quyền sử dụng diện tích đất $10.142\text{m}^2 : 5 = 2.028,4\text{m}^2$.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị C trình bày:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Huỳnh Thị U (tên gọi khác: Nguyễn Thị Đ2) có 05 người con. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý vì:

Khi còn sống cụ H3 sinh sống ở quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ H3 là công nhân đường ray xe lửa, không phải làm nông. Sau khi hết tuổi lao động, cụ H3 có sống chung với ông T ở quận G một thời gian (trước năm 1975) rồi sau đó về xã (nay là phường) P, thị xã T sinh sống, làm nghề vót cần câu (không nhớ rõ năm nào). Khi về xã P sinh sống, cụ H3 dựng tạm một cái chòi tranh trên đất của bà H5, ông C4 chứ không phải ở trên đất của ông H, sau này ông H mới mua lại đất từ bà H5, ông C4. Sau khi gom áp chiến lược, cụ H3 không sống trên đất nữa mà về sống chung với ông H trên phần đất khác (không phải đất tranh chấp) đến khi cụ H3 chết.

Nguồn gốc đất không phải là của cụ H3, cụ U (tên gọi khác: Đ2) để lại mà có nguồn gốc do ông H và vợ là bà C dùng tiền cưới và tiền lương để nhận chuyển nhượng từ hộ bà Nguyễn Thị H5 (năm 1976) và hộ ông Nguyễn Văn C4 (năm 1983). Đến năm 1998, Nhà nước có chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà nên ông H đi đăng ký kê khai, khi khai ông H khai đất có nguồn gốc do cha mẹ cho để thuận tiện cho việc cấp sổ và không phải chịu các chi phí khi cấp sổ, khi đó các hộ dân khác đi đăng ký thì cũng ghi như vậy nên mới viết giống các hộ khác cho thuận tiện. Trong hồ sơ đăng ký đất cũng thể hiện nội dung tờ khai chỉ có giá trị để cấp GCNQSDĐ, không có giá trị tranh chấp và thừa kế. Khi cấp GCNQSDĐ, Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) P đã thông báo đại trà, niêm yết trong thời hạn 15 ngày mà không có ai có khiếu nại gì cho nên bị đơn xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông H là đúng quy định pháp luật. Trong quá trình sử dụng đất, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

Vì phần đất này là tài sản của hộ ông Nguyễn Văn H, không phải di sản thừa kế của cụ H3, cụ U (tên gọi khác: Đ2) như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đỗ Văn V và người đại diện hợp pháp của ông V là bà Trần Thị H1 trình bày:

Ông Đỗ Văn V là người được quyền sử dụng diện tích đất 10.463m² thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06 tại xã (nay là phường) P, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Năm 2006, ông Nguyễn Văn H (là người sử dụng đất liền kề) và ông Đỗ Văn V xác định ranh đất của hai bên có sự chứng kiến của địa chính xã (nay là

phường) P, huyện (nay là thị xã T, tỉnh Bình Dương, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn Đ3 và bà Đỗ Thị D. Sau khi xác định ranh đất, ông H cho bà con ở hàng xóm chôn trụ điện theo ranh hai bên đã thống nhất. Tháng 12 năm 2009, ông H yêu cầu đo đạc lại diện tích và lấn sang đất của ông V 1,1m. Ông V không đồng ý và nhờ Trưởng ấp giải quyết nên ông H không chôn trụ rào nữa. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 01 năm 2010, ông H tiếp tục yêu cầu đo đạc lại diện tích đất và lấn qua đất của ông V là 0,8m.

Theo kết quả đo đạc của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương đo đạc vào năm 2016 theo sự hướng dẫn chỉ ranh của bà H1 thì diện tích thửa đất số 196 thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông V khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông H. Tuy nhiên, kết quả đo đạc thực tế của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương đo đạc theo yêu cầu của Tòa án thì diện tích đất thửa đất số 196 lại dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Ông Đỗ Văn V yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả lại diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 52,8m². Chứng cứ là:

+ Năm 2006-2007, địa chính xã có đến xác định ranh. Đến năm 2009-2010, ông H tự ý dời cọc lấn sang đất của ông V. Địa chính xã lúc này là ông Nguyễn Văn L6, ông L6 đã có giấy xác nhận nộp trong hồ sơ. Tôi yêu cầu Tòa án xác minh ý kiến của ông L6.

+ Khi ông H nhổ cọc cắm lấn sang đất ông V thì ông V không đồng ý và khiếu nại ra Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) P, sau đó ông V khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên.

+ Năm 2014, sau khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương tiến hành trưng cầu cơ quan đo đạc đo toàn bộ phần đất của ông V và đất tranh chấp. Có bản vẽ đo đạc trích lục năm 2016 xác định đất của ông V thiếu 29m².

Bà H1 là người đại diện hợp pháp cho ông V không đồng ý với kết quả đo đạc ngày 09/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T vì tổng diện tích đất của thửa đất số 196 theo kết quả đo đạc không đúng so với GCNQSDĐ được cấp cho hộ ông Đỗ Văn V. Còn đối với phần đất đang tranh chấp giữa ông V với ông H theo kết quả đo đạc là 52,8m² là đúng, bà H1 thống nhất kết quả này. Hiện nay trong hồ sơ có nhiều bản vẽ nên đề nghị Tòa án căn cứ bản vẽ nào đúng thì làm chứng cứ bảo vệ quyền lợi cho ông V, bà H1 không yêu cầu đo đạc lại.

- Nguyên đơn và bị đơn trình bày ý kiến đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn V như sau:

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 52,8m² đang tranh chấp giữa ông V với ông H, nếu có tranh chấp, nguyên đơn sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của ông V vì ông H là người được quyền sử dụng diện tích đất 10.142m² thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 06 tại

phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và đã được Ủy ban nhân huyện (nay thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, ông H có yêu cầu đo đạc lại diện tích có sự chứng kiến của ông V. Hai bên xác định ranh đất, ông H tiến hành xây hàng rào. Đến năm 2015, ông V tranh chấp ranh đất với ông H. Theo kết quả đo đạc thực tế thì đất của ông H thiếu, đất của ông V thừa nên ông V rút yêu cầu khởi kiện. Đến năm 2016, ông V tiếp tục khởi kiện ông H cho rằng ông H lấn chiếm 52,8m² đất của ông V là không đúng. Bởi vì theo kết quả đo đạc thực tế thì đất của ông H thiếu 151,9m², còn đất của ông V thừa. Do đó, ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông V. Ông H yêu cầu xác định ranh đất theo các trụ mốc do ông H cắm như kết quả hòa giải tại địa phương. Đối với diện tích đất ông H sử dụng ít hơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H sẽ tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn S, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị G, bà Phan Xuân L1, ông Nguyễn Anh V, bà Nguyễn Vũ Anh Th và bà Nguyễn Thị S2 trình bày:*

Thông nhất ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Ngọc S trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị C; không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và yêu cầu độc lập của ông V, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, ông A, ông Đ, ông L2 có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1; bà Đỗ Thị Tuyết H2, ông Đỗ Trung N, bà Đỗ Thị Thu T2, bà Đỗ Trúc T3 (bà Hằng, ông Nguyễn, bà T2, bà T3 do bà H1 là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày và yêu cầu độc lập của ông V, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1, bà Văn Thị L3, ông Nguyễn Minh T4, bà Lư Thị B, ông Huỳnh Văn V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Đặng Văn L4, ông Nguyễn Văn D, bà Trương Thị C2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị L5 trình bày:*

Các ông bà là những chủ sử dụng đất giáp ranh với các thửa đất số 196, 197, tờ bản đồ số 06 tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương đang tranh chấp. Các ông bà thống nhất về ranh, không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, các ông bà có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Kh, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn C3:*

Là những người thuê đất từ ông H, bà C và đang canh tác trồng hoa màu, các cây ngăn ngày và dựng nhà tạm sinh sống trên thửa đất số 197, tờ bản đồ số 06 tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương đang tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các ông, bà không có ý kiến, không tranh chấp gì và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, các ông bà có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00364QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ ông Đỗ Văn V tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 06 tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn H tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 06, tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương được thực hiện theo trình tự, thủ tục tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính về hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ nêu trên không qua đo đạc thực tế mà căn cứ trên cơ sở bản đồ địa chính được đo vẽ bằng không ảnh. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu độc lập của ông V, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày tranh luận: Theo đơn đăng ký xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 06, tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương của ông H, bà C kê khai đất do cha mẹ để lại nên nguyên đơn xác định đây là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3, cụ Huỳnh Thị U để lại. Khi còn sống, cụ H3, cụ U trực tiếp canh tác, trồng hoa màu trên đất, sau này khi đã lớn tuổi thì không canh tác nữa và giao cho ông H quản lý, trông coi, tiếp tục canh tác; ông H cho rằng đất do ông H nhận chuyển nhượng là không có cơ sở vì không có chứng cứ chứng minh phần đất ông H nhận chuyển nhượng từ ông H5, bà C4 là phần đất hiện nay đang tranh chấp. Ông H tự ý đi đăng ký, kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chưa được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình là không đúng quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn V đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với diện tích đất 52,8m².

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H về việc không tranh chấp diện tích đất 52,8m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 06 tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 21/9/2020 và ngày 02/10/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn xác định chỉ kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế của ông T, đối với các phần quyết định của bản án sơ thẩm còn lại, ông T không kháng cáo. Về nội dung kháng cáo thì ông T thay đổi nội dung kháng cáo từ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm thành hủy bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Th trình bày:* Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, ông H ghi nguồn gốc đất do mẹ để lại nhưng ông H lại khai nhận là mua từ ông Nguyễn Văn C4 và bà Nguyễn Thị H5 là có sự gian dối trong việc kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, việc cấp đất cho ông H là vi phạm điều cấm của pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho ông H là có căn cứ. Đối với chứng cứ do bị đơn cung cấp là “Giấy bán đất” đề ngày 27/7/1973 và “Giấy bán nhà” ngày 15/7/1976, theo nhận định chủ quan của nguyên đơn là không đúng, nguyên đơn có đơn yêu cầu giám định giấy, mực, chữ viết và chữ ký trong hai chứng cứ trên. Tuy nhiên, do nguyên đơn có yêu cầu hủy bản án nên nguyên đơn không tiếp tục yêu cầu giám định. Đơn xin kê khai nguồn gốc đất là chứng cứ có giá trị chứng minh đất là của cha mẹ để lại, Tòa án sơ thẩm căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để cho rằng đất tranh chấp không phải là di sản là không đúng vì Nghị quyết trên hướng dẫn cho luật cũ, hiện nay các đương sự tranh chấp thì phải áp dụng pháp luật hiện hành. Đồng thời để xác định cụ H3, cụ U có sinh sống trên đất tranh chấp thì phải tra cứu trong tàng thư hộ khẩu để có căn cứ xác định việc quản lý, sử dụng đất của cụ H3, cụ U nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập. Mặt khác, trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành nhập vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông V đối với ông H vào vụ án tranh chấp thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 kháng cáo đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H1.

Đối với kháng cáo của ông T: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất cha mẹ để lại sử dụng từ năm 1976 đến nay, ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/6/1999 đối với đất tranh chấp, trong hồ sơ không có giấy tờ nào khác xác định nguồn gốc đất là của cụ H3, cụ U. Cụ H3, cụ U không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 2, 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh đất tranh chấp là của cụ H3, cụ U. Đồng thời, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên đất tranh chấp cũng không có tài sản gì của cụ H3, cụ U. Do vậy, không có căn cứ xác định tài sản tranh chấp là di sản của cụ H3, cụ U nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Võ Thị C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị G, bà Phan Xuân L1, ông Nguyễn Anh V, bà Nguyễn Vũ Anh Th, bà Nguyễn Thị S2, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Văn C1, bà Văn Thị L3, ông Nguyễn Minh T4, bà Lư Thị B, ông Huỳnh Văn V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Đặng Văn L4, ông Nguyễn Văn D, bà Trương Thị C2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị L5, ông Trần Văn Kh, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn C3, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn V, bà Đỗ Thị Tuyết H2, ông Đỗ Trung N, bà Đỗ Thị Thu T2, bà Đỗ Trúc T3 là bà Trần Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V. Ông V không kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu

độc lập của ông V là bà Trần Thị H1 có đơn kháng cáo. Bà H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa tuy nhiên bà H1 vẫn vắng mặt không lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Trần Thị H1.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T thay đổi nội dung kháng cáo. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông T không vượt kháng cáo ban đầu, phù hợp theo quy định tại Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Nguyên đơn ông T xác định chỉ kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp di sản thừa kế đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm, nguyên đơn không kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo nêu trên của nguyên đơn ông T.

[5] Trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông T có đơn yêu cầu giám định giấy, mực, chữ viết và chữ ký đối với chứng cứ do bị đơn cung cấp là “Giấy bán đất” đề ngày 27/7/1973 và “Giấy bán nhà” ngày 15/7/1976. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định không cung cấp được mẫu so sánh của những đối tượng mà nguyên đơn yêu cầu giám định, đồng thời nguyên đơn xác định không tiếp tục yêu cầu vì nguyên đơn có yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét giám định đối với yêu cầu giám định nêu trên.

[6] Các thừa kế của cụ H3 và cụ U trình bày thống nhất: Cụ Nguyễn Văn H3, sinh năm 1912 (chết năm 1989) và cụ Huỳnh Thị U (tên gọi khác Nguyễn Thị Đ2), sinh năm 1912, chết năm 1982. Cụ H3 và cụ U có 05 người con gồm ông Nguyễn Văn H4 (ông H4 chết ngày 27/11/1979, người thừa kế thế vị của ông H4 là Nguyễn Thị Sét, Nguyễn Thị Kim X, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị G); bà Nguyễn Thị S2; ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Văn A1 (chết ngày 09/10/2020, các con của ông A1 là Phan Xuân L1, Nguyễn Anh V và Nguyễn Vũ Anh Th), đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 9.990,1m² thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ 06 tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01335QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H. Ông T cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ H3 và cụ U nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C4 trước năm 1975 và sử dụng đến khi chết thì giao cho ông H thay mặt các anh chị em quản lý, sử dụng, việc ông H đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh chị em trong gia đình không ai biết. Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất nêu trên.

[8] Bị đơn ông Nguyễn Văn H xác định phần đất tranh chấp nêu trên không phải di sản thừa kế của cụ H3 và cụ U mà là tài sản của vợ chồng ông H nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn Văn C4 vào năm 1983 và của hộ bà Nguyễn Thị H5 vào năm 1976 nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01335QSĐĐ/TU ngày 03/6/1999 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T, tỉnh Bình Dương cung cấp thể hiện thành phần hồ sơ có Đơn xin đăng ký kê khai nguồn gốc đất ngày 05/5/1998 của ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị C, nội dung đơn ông H và bà C ghi ở mục nguồn gốc đất “Cha mẹ để lại sử dụng (1976) đến nay” (bút lục 22), ngoài ra không có tài liệu, giấy tờ nào khác xác định nguồn gốc đất của cụ H3, cụ U hay giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ H3, cụ U với ông C4 hay việc chuyển nhượng giữa ông H với bà H5, ông C4. Ủy ban nhân dân thị xã T xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00335QSĐĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn H tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 06, tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương được thực hiện theo trình tự, thủ tục tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính về hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại mục 1 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình quy định: “Quyền sử dụng đất được xác định là di sản khi quyền sử dụng đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, nếu không có các loại giấy tờ trên thì trên đất có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T cho rằng cụ H3 và cụ U nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông C4 nhưng ông T không giao nộp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, ông T thừa nhận cũng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với đất tranh chấp thì trên đất tranh chấp không có tài sản, công trình xây dựng, cây trồng của cụ H3 và cụ U tạo lập; cụ U và cụ H3 không sinh sống trên phần đất này.

[10] Như vậy, quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 9.990,1m² thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ 06 tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01335QSĐĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H không phải là di sản của cụ H3 và cụ U. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T là có căn cứ.

[11] Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu tư cách tham gia tố tụng của ông T, không đưa ông T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất theo yêu cầu độc lập của ông V, là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T. Xét thấy, ông V tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh

đất) đối với ông H trước thời điểm ông T khởi kiện tranh chấp thừa kế đối với ông H, sau đó Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành nhập 02 vụ án để giải quyết trong cùng một vụ án là phù hợp. Quyền sử dụng đất tranh chấp là của hộ gia đình ông H, ông T không là thành viên hộ hay có tài sản trên phần đất tranh chấp, đồng thời ông T cũng không tranh chấp đối với diện tích 52,8m² (là phần tranh chấp giữa ông V và ông H) nên việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu tư cách tố tụng của ông T là không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[12] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[13] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Vũ Anh Th là không có căn cứ.

[14] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[15] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 296; Điều 312; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị H1 được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên;
- TAND thị xã Tân Uyên;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

Đinh Thị Mộng Tuyết